

## **Điều 5. Thu, chi tài chính**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 26.512.593.000 đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: 26.032.740.000 đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 479.853.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 26.043.273.410 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 26.043.273.410 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán cuối năm): 469.319.590 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

### **Thuyết minh số liệu:**

- Đối với nguồn thường xuyên/giao tự chủ: Số dư dự toán: 0 đồng
- Đối với nguồn không thường xuyên/giao không tự chủ: Số dư dự toán: 469.319.590 đồng, được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán: 0 đồng; số kinh phí còn lại bị hủy bỏ: 469.319.590 đồng, bao gồm:

Kinh phí phụ cấp GV dạy lớp có học sinh khuyết tật: 409.408.390 đồng, nguyên nhân: Do trong quá trình bố trí, sắp xếp lớp học, nhà trường ưu tiên xếp một số học sinh khuyết tật học chung trong cùng một lớp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên trong công tác hỗ trợ, theo dõi và kèm cặp các em; vì vậy, số lớp có học sinh khuyết tật thực tế phát sinh không tăng tương ứng theo số lượng học sinh khuyết tật của toàn trường. Bên cạnh đó, trong năm 2025, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, nhà trường thường xuyên bị ảnh hưởng bởi mưa bão, ngập lụt dẫn đến nhiều đợt học sinh phải nghỉ học, do vậy số tiết dạy thực tế ít hơn so với kế hoạch.

- Kinh phí mua sắm tài sản theo quy định về mua sắm, sửa chữa tài sản công số tiền 10.000.000 đồng

- Kinh phí Kinh phí đầu tư hệ thống nước sạch, số tiền: 49.911.200 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT | KHOẢN THU | KHỐI 10 | KHỐI 11 | KHỐI 12 | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|---------|---------|---------|
|-----|-----------|---------|---------|---------|---------|

|     |                                         |                  |   |   |  |
|-----|-----------------------------------------|------------------|---|---|--|
| 1   | Các khoản thu theo Công văn             |                  |   |   |  |
| 1.1 | Không có                                | 0                | 0 | 0 |  |
| 2   | Các khoản thu dịch vụ:                  |                  |   |   |  |
| 2.1 | Dịch vụ vệ sinh học đường               | 0 đồng           |   |   |  |
| 2.2 | Dịch vụ chợ thuê mặt bằng trồng Căn tin | 56.840.000 đồng  |   |   |  |
| 3   | Các khoản thu hộ                        |                  |   |   |  |
| 3.1 | Thu hộ tiền BHYT học sinh qua ngân hàng | 672.273.700 đồng |   |   |  |
| 4   | Các khoản thu theo thỏa thuận           |                  |   |   |  |
| 4.1 | Không có                                |                  |   |   |  |

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm hoạt động dịch vụ: 35.483.598 đồng, trong đó:

Kinh phí cải cách tiền lương: 14.193.439 đồng

Kinh phí chênh lệch còn lại: 21.290.159 đồng

**- Tình hình thực hiện tiết kiệm chi từ nguồn NSNN:**

Trong năm đơn vị thực hiện thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 số tiền: 209 triệu đồng.

**- Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:**

Số tiết kiệm chi cuối năm theo cơ chế tài chính của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4: 1.816.833.091 đồng, trong đó phân phối theo cơ chế tài chính:

Chi bổ sung thu nhập: 1.410.949.171 đồng

Chi phúc lợi: 405.883.920 đồng

- Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị theo quy định (bao gồm nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn khác):

- Số dư năm trước chuyển sang: 0 đồng;

- Số trích lập cho cải cách tiền lương: 14.193.439 đồng;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 14.193.439 đồng.

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; Học sinh, sinh viên khuyết tật và mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Kết quả như sau:

*DVT: 1.000 đồng*

| STT                                                                    | Đối tượng hỗ trợ                                   | Số lượng  | Mức hỗ trợ/1 tháng | Số tháng | Thành tiền    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------|---------------|
|                                                                        | <b>1</b>                                           |           |                    |          |               |
| <b>HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 238/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2025-2026</b> |                                                    |           |                    |          |               |
| <b>A. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026</b>           |                                                    |           |                    |          |               |
| <b>I</b>                                                               | <b>Mồ côi cả cha lẫn mẹ</b>                        | 1         | 150                | 4        | 600           |
| <b>II</b>                                                              | <b>Khuyết tật không thuộc HN, CN</b>               | 38        | 150                | 4        | 22.800        |
| <b>III</b>                                                             | <b>Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Thành phố</b>  | 6         | 150                | 4        | 3.600         |
| <b>IV</b>                                                              | <b>Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương</b> | 1         | 150                | 4        | 600           |
|                                                                        | <b>* Cộng A</b>                                    | <b>46</b> | <b>150</b>         | <b>4</b> | <b>27.600</b> |
| <b>B. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025-2026</b>          |                                                    |           |                    |          |               |

|                          |                                             |           |     |   |               |
|--------------------------|---------------------------------------------|-----------|-----|---|---------------|
| I                        | Mồ côi cả cha lẫn mẹ                        | 1         | 150 | 5 | 750           |
| II                       | Khuyết tật không thuộc HN, CN               | 0         | 150 | 5 | 0             |
| III                      | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Thành phố  | 0         | 150 | 5 | 0             |
| IV                       | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương | 0         | 150 | 5 | 0             |
|                          | * Cộng B                                    | 0         | 150 | 5 | 750           |
| <b>TỔNG CỘNG (A + B)</b> |                                             | <b>01</b> |     |   | <b>28.350</b> |

| TT                                                                                                                                                | Số lượng hỗ trợ | Loại khuyết tật cụ thể | Gia đình thuộc hộ nghèo/cận nghèo | Mức học bổng | KP mua sắm phương tiện ĐDHT | Tổng KP hỗ trợ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------|
| <b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC BỔNG, MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN ĐỒ DÙNG HỌC TẬP THEO TTLT 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM HỌC 2025-2026</b> |                 |                        |                                   |              |                             |                |
| <b>I. HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026</b>                                                                                                             |                 |                        |                                   |              |                             |                |
| 1                                                                                                                                                 | 01              | Khuyết tật nhìn        | Hộ nghèo chuẩn thành phố          | 7.488        | 500                         | 7.988          |
| <b>II. HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025-2026</b>                                                                                                           |                 |                        |                                   |              |                             |                |
| 1                                                                                                                                                 |                 |                        |                                   |              |                             | 0              |
| <b>TỔNG CỘNG (I + II)</b>                                                                                                                         |                 |                        |                                   |              |                             | <b>7.988</b>   |

| STT                                                                                                  | Đối tượng hỗ trợ | Số lượng  | Mức hỗ trợ/1 tháng | Số tháng | Thành tiền     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|--------------------|----------|----------------|
|                                                                                                      | 1                |           |                    |          |                |
| <b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NQ 50/2025/NQ-HĐND NĂM HỌC 2025-2026</b> |                  |           |                    |          |                |
| <b>C. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026</b>                                         |                  |           |                    |          |                |
| I                                                                                                    | Dân tộc thiểu số | 0         | 1.200              | 4        | 0              |
| II                                                                                                   | Khuyết tật       | 0         | 1.200              | 4        | 0              |
|                                                                                                      | * Cộng A         | 0         | 1.200              | 4        | 0              |
| <b>D. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025-2026</b>                                        |                  |           |                    |          |                |
| I                                                                                                    | Dân tộc thiểu số | 18        | 1.200              | 5        | 108.000        |
| II                                                                                                   | Khuyết tật       | 40        | 1.200              | 5        | 240.000        |
|                                                                                                      | * Cộng B         | 0         | 1.200              | 5        | 348.000        |
| <b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>                                                                             |                  | <b>01</b> |                    |          | <b>348.000</b> |

- Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có./.

- Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Nhà trường thực hiện công khai dự toán ngân sách, công khai điều chỉnh tăng, giảm phân bổ dự toán, công khai quyết toán ngân sách định kỳ hàng quý và năm ngân sách.